



gài

盖

cover; lid

Common Words

fù gài

覆盖

cover; overlap; vegetation

yǎn gài

掩盖

cover; conceal; blanket

hán gài

涵盖

cover / encompass

Trace each stroke, then write the character on your own.

盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖	盖
盖	盖	盖								